

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLD3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1.

Trụ sở chính: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000 đồng** (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Hoàng Bính | Chủ tịch |
| Ông Võ Ngọc Hải | Ủy viên |
| Ông Phan Hiệp | Ủy viên |
| Ông Trần Đình Điệp | Ủy viên |
| Ông Phan Đức Vinh | Ủy viên |

Ban Kiểm soát:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Phan Duy Nam | Trưởng ban |
| Bà Chu Thị Diệu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Triều Trọng | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Bính

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Đức Vinh

Phó Giám đốc

Ông Đoàn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

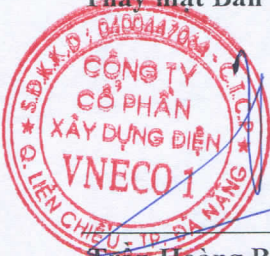
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Hoàng Bính

Giám đốc



Số: 150521/BCSX - AISHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

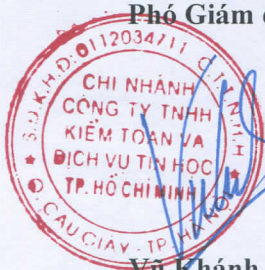
Kiểm toán viên

Vũ Khắc Chuyễn

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Phó Giám đốc



Vũ Khánh Linh

Số giấy CNĐKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 34.613.138.331 | 33.375.078.569 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.437.005.430 | 8.932.122.689 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.342.005.430 | 406.122.689 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.095.000.000 | 8.526.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 2.000.041.100 | 2.000.029.700 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 75.014 | 75.014 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (33.914) | (45.314) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 26.863.903.662 | 21.431.664.948 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 20.008.524.103 | 17.977.394.553 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.937.034.310 | 1.125.469.317 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 5.878.280.824 | 3.290.901.443 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | V.3,4 | (959.935.575) | (962.100.365) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 312.188.139 | 1.001.457.942 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 312.188.139 | 1.001.457.942 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 9.803.290 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 0 | 9.803.290 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.459.296.553 | 3.284.560.679 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.274.107.668 | 3.095.290.046 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.894.607.668 | 1.745.290.046 |
| Nguyên giá | 222 | | 8.509.860.260 | 8.350.684.415 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.615.252.592) | (6.605.394.369) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 1.379.500.000 | 1.350.000.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.380.000.000 | 1.350.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000) | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 185.188.885 | 189.270.633 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 185.188.885 | 189.270.633 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 38.072.434.884 | 36.659.639.248 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.031.192.972 | 10.719.589.758 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.031.192.972 | 10.719.589.758 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 3.515.972.841 | 3.293.673.928 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | 139.353.520 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 868.742.417 | 1.255.309.166 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 170.943.963 | 914.126.365 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 5.323.452.314 | 4.508.411.370 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 1.085.781.765 | 608.515.737 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 114.500.000 | 0 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (48.200.328) | 199.672 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 27.041.241.912 | 25.940.049.490 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 27.041.241.912 | 25.940.049.490 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 111.973.829 | 111.973.829 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (436.450.000) | (436.450.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.455.805.271 | 1.455.805.271 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.090.087.188) | (5.191.279.610) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (5.191.279.610) | (9.790.024.237) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.101.192.422 | 4.598.744.627 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 38.072.434.884 | 36.659.639.248 |

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đ

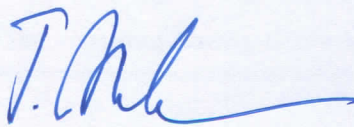
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|--------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2014 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 8.552.689.370 | 2.807.407.950 | 17.109.686.840 | 11.347.085.723 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 0 | 55.953.979 | 0 | 55.953.979 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 8.552.689.370 | 2.751.453.971 | 17.109.686.840 | 11.291.131.744 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 7.373.283.304 | 2.114.702.412 | 14.545.908.713 | 10.300.778.084 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.179.406.066 | 636.751.559 | 2.563.778.127 | 990.353.660 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 120.671.212 | 102.714.662 | 191.718.239 | 155.529.991 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 2.192.725 | 5.666.455 | 2.192.725 | (121.049.545) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.204.125 | 5.662.555 | 2.204.125 | 5.662.555 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 792.373.100 | 578.970.251 | 1.689.058.815 | 1.450.675.258 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 505.511.453 | 154.829.515 | 1.064.244.826 | (183.742.062) |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 370.490.047 | 748.119.951 | 370.490.047 | 1.480.829.042 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 294.931.966 | 821.653.189 | 333.542.451 | 867.734.098 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | 75.558.081 | (73.533.238) | 36.947.596 | 613.094.944 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 581.069.534 | 81.296.277 | 1.101.192.422 | 429.352.882 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 581.069.534 | 81.296.277 | 1.101.192.422 | 429.352.882 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 198,23 | 27,73 | 375,67 | 146,47 |

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2015


Lập biểu

Kế toán trưởng

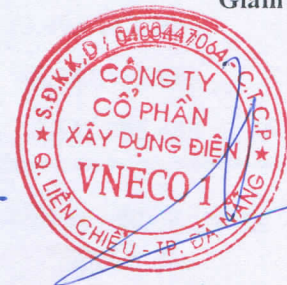
Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh



Đoàn Tuấn Anh



Trần Hoàng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đ

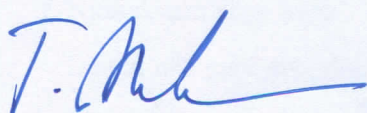
| TT | Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2015 | Năm 2014 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 16.423.983.029 | 13.930.452.245 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (15.135.013.471) | (8.961.680.680) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.990.029.914) | (5.370.853.020) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.026.014) | (4.884.255) |
| 5. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 235.395.085 | 288.990.000 |
| 6. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.519.021.914) | (2.788.285.668) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.986.713.199) | (2.906.261.378) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác | 21 | (816.857.273) | 0 |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác | 22 | 33.000.000 | 2.029.100.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.500.000.000) | 0 |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.500.000.000 | 0 |
| 5. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 1.265.380.000 |
| 6. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 160.953.213 | 136.373.047 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (622.904.060) | 3.430.853.047 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ đi vay | 33 | 114.500.000 | 1.041.608.842 |
| 2. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 0 | (592.502.842) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 114.500.000 | 449.106.000 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (3.495.117.259) | 973.697.669 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.932.122.689 | 5.888.651.884 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.437.005.430 | 6.862.349.553 |

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2015

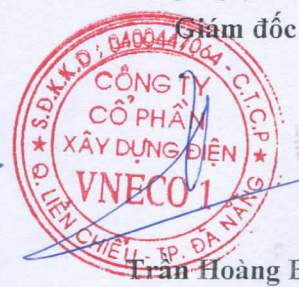
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/3/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLĐ3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010.

Mã chứng khoán niêm yết: VE1

Trụ sở: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 02/3/2010 của Công ty là: **30.000.000.000** đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện đến 500 kV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Sản xuất thiết bị phụ kiện;
- Khai thác và kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: Vật tư, thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công, vận tải hàng hóa;
- Sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét và có thể so sánh. Một số chỉ tiêu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại như trình bày tại **Thuyết minh số VIII.4** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc "*Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*".

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**

giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|--------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>20 - 25 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>8 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>3 - 8 năm</i> |

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15- Công cụ tài chính (tiếp theo)****Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: đ***1- Tiền**

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền | 3.342.005.430 | 406.122.689 |
| Tiền mặt tại quỹ | 47.064.223 | 25.636.066 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 3.294.941.207 | 380.486.623 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.095.000.000 | 8.526.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 1.595.000.000 | 8.026.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | <u>5.437.005.430</u> | <u>8.932.122.689</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 3.271.848.834 | 366.929.424 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu | 1.501.639 | 1.545.012 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng | 7.340.208 | 7.705.799 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng | 14.071.051 | 3.974.270 |
| Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng | 179.475 | 332.118 |
| Cộng | <u>3.294.941.207</u> | <u>380.486.623</u> |

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a- Chứng khoán kinh doanh

| | <u>30/6/2015</u> | | | <u>01/01/2015</u> | | |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 75.014 | 41.100 | (33.914) | 75.014 | 29.700 | (45.314) |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - VNE | 75.014 | 41.100 | (33.914) | 75.014 | 29.700 | (45.314) |
| Cộng | <u>75.014</u> | <u>41.100</u> | <u>(33.914)</u> | <u>75.014</u> | <u>29.700</u> | <u>(45.314)</u> |

b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>30/6/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> | <u>2.000.000.000</u> |

3- Phải thu của khách hàng

| | <u>30/6/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> | |
|---|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a- Phải thu khách hàng ngắn hạn | 20.008.524.103 | (151.450.000) | 17.977.394.553 | (153.405.000) |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 3.888.602.986 | 0 | 5.742.076.843 | 0 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO9 | 5.789.484.764 | 0 | 3.434.383.807 | 0 |
| Các khoản phải thu các khách hàng | 10.330.436.353 | (151.450.000) | 8.800.933.903 | (153.405.000) |
| Cộng | <u>20.008.524.103</u> | <u>(151.450.000)</u> | <u>17.977.394.553</u> | <u>(153.405.000)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4- Phải thu khác

| | 30/6/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a- Ngắn hạn | 5.878.280.824 | (808.485.575) | 3.290.901.443 | (808.695.365) |
| Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm | 56.839.653 | 0 | 26.074.627 | 0 |
| Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền | 118.628.842 | (118.628.842) | 118.628.842 | (118.628.842) |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 0 | 0 | 18.602.713 | 0 |
| Phải thu về tạm ứng | 4.983.757.150 | 0 | 2.404.006.244 | 0 |
| <i>Phan Đức Vinh</i> | <i>660.757.404</i> | <i>0</i> | <i>506.801.792</i> | <i>0</i> |
| <i>Nguyễn Văn Hải</i> | <i>772.858.310</i> | <i>0</i> | <i>127.116.100</i> | <i>0</i> |
| <i>Trần Văn Hùng</i> | <i>919.207.410</i> | <i>0</i> | <i>412.033.576</i> | <i>0</i> |
| <i>Võ Ngọc Hải</i> | <i>1.234.142.879</i> | <i>0</i> | <i>652.393.445</i> | <i>0</i> |
| Tạm ứng cho các đối tượng khác | 1.396.791.147 | 0 | 705.661.331 | 0 |
| Các khoản phải thu khác | 719.055.179 | (689.856.733) | 723.589.017 | (690.066.523) |
| Cộng | 5.878.280.824 | (808.485.575) | 3.290.901.443 | (808.695.365) |

5- Nợ xấu

| | 30/6/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm | 939.876.986 | 0 | 941.331.986 | 0 |
| <i>Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5</i> | <i>105.500.000</i> | <i>0</i> | <i>105.500.000</i> | <i>0</i> |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hiền</i> | <i>118.628.842</i> | <i>0</i> | <i>118.628.842</i> | <i>0</i> |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>715.748.144</i> | <i>0</i> | <i>717.203.144</i> | <i>0</i> |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 1 năm | 39.000.000 | 19.500.000 | 40.000.000 | 20.000.000 |
| <i>Nguyễn Văn Thắng</i> | <i>39.000.000</i> | <i>19.500.000</i> | <i>39.000.000</i> | <i>19.500.000</i> |
| <i>Công ty cổ phần xây lắp và thương mại Đoàn Tiến</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>1.000.000</i> | <i>500.000</i> |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm | 1.861.963 | 1.303.374 | 2.561.263 | 1.792.884 |
| <i>Phạm Duy Toàn</i> | <i>886.000</i> | <i>620.200</i> | <i>886.000</i> | <i>620.200</i> |
| <i>Nguyễn Long Quân</i> | <i>975.963</i> | <i>683.174</i> | <i>975.963</i> | <i>683.174</i> |
| <i>Nguyễn Quang Dũng</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | <i>699.300</i> | <i>489.510</i> |
| Cộng | 980.738.949 | 20.803.374 | 983.893.249 | 21.792.884 |

6- Hàng tồn kho

| | 30/6/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.579.048 | 0 | 18.579.048 | 0 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.847.782 | 0 | 3.313.782 | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 278.761.309 | 0 | 979.565.112 | 0 |
| Cộng | 312.188.139 | 0 | 1.001.457.942 | 0 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.888.674.558 | 5.000.434.355 | 1.411.575.502 | 50.000.000 | 8.350.684.415 |
| Mua trong kỳ | 0 | 351.857.273 | 0 | 0 | 351.857.273 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (192.681.428) | 0 | (192.681.428) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 1.888.674.558 | 5.352.291.628 | 1.218.894.074 | 50.000.000 | 8.509.860.260 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.607.635.987 | 4.201.760.548 | 754.331.166 | 41.666.668 | 6.605.394.369 |
| Khấu hao trong kỳ | 28.783.004 | 99.099.073 | 68.407.574 | 6.250.000 | 202.539.651 |
| Thanh lý, nhượng bán | 0 | 0 | (192.681.428) | 0 | (192.681.428) |
| Tại ngày 30/6/2015 | 1.636.418.991 | 4.300.859.621 | 630.057.312 | 47.916.668 | 6.615.252.592 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 281.038.571 | 798.673.807 | 657.244.336 | 8.333.332 | 1.745.290.046 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 252.255.567 | 1.051.432.007 | 588.836.762 | 2.083.332 | 1.894.607.668 |

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2015 của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 1.162.653.192 đồng;
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao tại ngày 30/6/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là:
 3.581.067.847 đồng;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/6/2015 chờ thanh lý: 1.276.190.477 đồng.

8- Tài sản cố định vô hình

| KHOẢN MỤC | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.350.000.000 | 0 | 1.350.000.000 |
| Mua trong kỳ | 0 | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 1.350.000.000 | 30.000.000 | 1.380.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 0 | 0 | 0 |
| Khấu hao trong kỳ | 0 | 500.000 | 500.000 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 0 | 500.000 | 500.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.350.000.000 | 0 | 1.350.000.000 |
| Tại ngày 30/6/2015 | 1.350.000.000 | 29.500.000 | 1.379.500.000 |

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2015 của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 1.350.000.000 đồng.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài do Công ty đầu tư để xây dựng khu văn phòng với nguyên giá 1.350.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ487955 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/4/2004, bao gồm 2 thửa số 08 và 09 thuộc tờ bản đồ số KT01/1, phường Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, diện tích mỗi thửa là 250 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9- Chi phí trả trước

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| a- Ngắn hạn | 0 | 9.803.290 |
| Chi phí bảo hiểm xe | 0 | 9.803.290 |
| b- Dài hạn | 185.188.885 | 189.270.633 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 89.609.991 | 83.381.616 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 95.578.894 | 105.889.017 |
| Cộng | <u>185.188.885</u> | <u>199.073.923</u> |

10- Phải trả người bán

| | <u>30/6/2015</u> | | <u>01/01/2015</u> | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Khánh Sơn | 2.349.658.823 | 2.349.658.823 | 519.100.083 | 519.100.083 |
| Công ty cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng | 0 | 0 | 680.103.717 | 680.103.717 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hùng Hạnh | 88.780.495 | 88.780.495 | 705.530.495 | 705.530.495 |
| Công ty TNHH Minh Yên | 238.726.846 | 238.726.846 | 434.096.024 | 434.096.024 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 838.806.677 | 838.806.677 | 954.843.609 | 954.843.609 |
| Cộng | <u>3.515.972.841</u> | <u>3.515.972.841</u> | <u>3.293.673.928</u> | <u>3.293.673.928</u> |

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>01/01/2015</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>30/6/2015</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| a- Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.255.309.166 | 1.387.886.239 | 1.774.452.988 | 868.742.417 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0 | 307.500 | 307.500 | 0 |
| Các loại thuế khác | 0 | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 |
| Cộng | <u>1.255.309.166</u> | <u>1.391.193.739</u> | <u>1.777.760.488</u> | <u>868.742.417</u> |

12- Chi phí phải trả

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a- Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí công trình (*) | 5.285.774.203 | 4.470.911.370 |
| Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát | 37.500.000 | 37.500.000 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 178.111 | 0 |
| Cộng | <u>5.323.452.314</u> | <u>4.508.411.370</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi phí trích trước các công trình:

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Trạm biến áp 110 KV Ma Lâm | 1.183.421.721 | 716.683.887 |
| ĐZ 110 KV Trảng Bàn - Đức Hòa | 0 | 158.935.593 |
| Công trình Bắc Mỹ An - Phan Tứ | 0 | 162.869.940 |
| ĐZ 22kV & TBA các xã Tam Sơn-Vĩnh phúc | 0 | 1.601.934.840 |
| ĐZ 22kV & TBA các xã Xuân Hương-Bắc giang | 0 | 263.243.047 |
| Công trình 110 KV Hội An giai đoạn 2 | 0 | 34.012.934 |
| Trạm 110 KV Trảng Bạch | 729.152.729 | 729.152.729 |
| ĐZ 110 KV Văn Giang- Hưng yên | 2.309.535.440 | 804.078.400 |
| ĐZ 220kV Phan thiết - Phú Mỹ 2 | 1.063.664.313 | 0 |
| Cộng | <u>5.285.774.203</u> | <u>4.470.911.370</u> |

13- Phải trả khác

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| a- Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 116.782.122 | 202.928.520 |
| Bảo hiểm xã hội | 468.766.056 | 126.795.343 |
| Bảo hiểm y tế | 60.314.800 | 12.577.317 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 25.988.888 | 5.466.485 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 201.585.383 | 120.960.000 |
| Các khoản phải trả khác | 212.344.516 | 139.788.072 |
| Cộng | <u>1.085.781.765</u> | <u>608.515.737</u> |
| c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| Phải trả người lao động đã nghỉ việc (*) | 55.694.662 | 55.694.662 |
| Phải trả tiền thuê đất từ các năm trước (**) | 120.960.000 | 120.960.000 |
| Các khoản phải trả khác | 22.214.571 | 22.214.571 |
| Cộng | <u>198.869.233</u> | <u>198.869.233</u> |

(*): Đây là các khoản phải trả tiền lương cho người lao động đã nghỉ việc từ các năm trước. Công ty thực hiện thanh toán cho người lao động khi người lao động đến lĩnh.

(**): Đây là tiền thuê đất phát sinh từ trước năm 2009 mà Công ty xác định phải trả cho Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Đến ngày 30/6/2015, Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam vẫn chưa đối chiếu, xác nhận khoản công nợ này.

14- Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>30/6/2015</u> | | Trong kỳ | | <u>01/01/2015</u> | |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân | 114.500.000 | 114.500.000 | 114.500.000 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | <u>114.500.000</u> | <u>114.500.000</u> | <u>114.500.000</u> | <u>0</u> | <u>0</u> | <u>0</u> |

(*) Chi tiết hợp đồng vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng, khế ước vay | Số dư nợ gốc tại ngày 30/6/2015 | Kỳ hạn | Lãi suất/năm | Ngày bắt đầu vay | Ngày đáo hạn |
|--------------------------|---------------------------------|---------|--------------|------------------|--------------|
| 56082000283343 | 114.500.000 | 6 tháng | 7% | 23/3/2015 | 23/9/2015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|--------------------|----------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| Số dư đầu Quý I năm 2015 | 30.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | 1.455.805.271 | (5.191.279.610) | 25.940.049.490 |
| Lãi trong Quý I | 0 | 0 | 0 | 0 | 520.122.888 | 520.122.888 |
| Số dư cuối Quý I năm 2015, Số dư đầu Quý II năm 2015 | 30.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | 1.455.805.271 | (4.671.156.722) | 26.460.172.378 |
| Lãi trong Quý II | 0 | 0 | 0 | 0 | 581.069.534 | 581.069.534 |
| Số dư cuối Quý II năm 2015 | 30.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | 1.455.805.271 | (4.090.087.188) | 27.041.241.912 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp các cổ đông | 29.312.800.000 | 29.312.800.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 687.200.000 | 687.200.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 0 | 0 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

d- Cổ phiếu

| | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000 | 3.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 68.720 | 68.720 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68.720 | 68.720 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 2.931.280 | 2.931.280 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.931.280 | 2.931.280 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e- Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>30/6/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.455.805.271 | 1.455.805.271 |
| | <u><u>1.455.805.271</u></u> | <u><u>1.455.805.271</u></u> |

Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý II năm 2015</u> | <u>Quý II năm 2014</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 8.552.689.370 | 2.807.407.950 | 17.109.686.840 | 11.347.085.723 |
| Cộng | <u><u>8.552.689.370</u></u> | <u><u>2.807.407.950</u></u> | <u><u>17.109.686.840</u></u> | <u><u>11.347.085.723</u></u> |

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Quý II năm 2015</u> | <u>Quý II năm 2014</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> |
|-------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Giảm giá hàng bán | 0 | 55.953.979 | 0 | 55.953.979 |
| Cộng | <u><u>0</u></u> | <u><u>55.953.979</u></u> | <u><u>0</u></u> | <u><u>55.953.979</u></u> |

3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý II năm 2015</u> | <u>Quý II năm 2014</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 8.552.689.370 | 2.751.453.971 | 17.109.686.840 | 11.291.131.744 |
| Cộng | <u><u>8.552.689.370</u></u> | <u><u>2.751.453.971</u></u> | <u><u>17.109.686.840</u></u> | <u><u>11.291.131.744</u></u> |

4- Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý II năm 2015</u> | <u>Quý II năm 2014</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--|--|
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 7.373.283.304 | 2.114.702.412 | 14.545.908.713 | 10.300.778.084 |
| Cộng | <u><u>7.373.283.304</u></u> | <u><u>2.114.702.412</u></u> | <u><u>14.545.908.713</u></u> | <u><u>10.300.778.084</u></u> |

5- Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý II năm 2015</u> | <u>Quý II năm 2014</u> | <u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u> | <u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u> |
|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 120.671.212 | 102.714.662 | 191.718.239 | 155.529.991 |
| Cộng | <u><u>120.671.212</u></u> | <u><u>102.714.662</u></u> | <u><u>191.718.239</u></u> | <u><u>155.529.991</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|--|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 2.204.125 | 5.662.555 | 2.204.125 | 5.662.555 |
| Lỗ do bán chứng khoán | 0 | 0 | 0 | 1.435.235.716 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán | 0 | 3.900 | 0 | 3.900 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (11.400) | 0 | (11.400) | (1.561.951.716) |
| Cộng | 2.192.725 | 5.666.455 | 2.192.725 | (121.049.545) |

7- Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý II năm 2015 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------|--------------------------------|
| a- Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 342.562.089 | 728.623.195 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 36.005.503 | 39.130.503 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.891.502 | 29.283.004 |
| Thuế, phí, lệ phí | 49.092.930 | 66.419.152 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.614.022 | 69.138.366 |
| Chi phí bằng tiền khác | 312.371.844 | 758.629.385 |
| Cộng | 794.537.890 | 1.691.223.605 |
| b- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 2.164.790 | 2.164.790 |
| Cộng | 2.164.790 | 2.164.790 |

8- Thu nhập khác

| | Quý II năm 2015 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày | 340.490.047 | 340.490.047 |
| Cộng | 370.490.047 | 370.490.047 |

9- Chi phí khác

| | Quý II năm 2015 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------|--------------------------------|
| Chi phí phạt chậm nộp BHXH | 5.170.014 | 7.875.737 |
| Giá trị khấu hao trong kỳ của TSCĐ không phục vụ SXKD | 31.904.762 | 63.809.524 |
| Xử lý công nợ tồn đọng lâu ngày | 249.557.316 | 249.557.316 |
| Chi phí khác | 8.299.874 | 12.299.874 |
| Cộng | 294.931.966 | 333.542.451 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.813.654.282 | 752.586.926 | 3.329.286.220 | 1.366.634.457 |
| Chi phí nhân công | 4.701.638.839 | 883.762.683 | 8.499.078.737 | 4.895.151.520 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 72.861.263 | 38.675.768 | 139.230.127 | 187.145.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 819.819.740 | 667.077.618 | 1.546.031.177 | 2.064.924.623 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.038.608.379 | 243.570.273 | 2.022.702.254 | 428.662.872 |
| Cộng | 8.446.582.503 | 2.585.673.268 | 15.536.328.515 | 8.942.519.388 |

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 581.069.534 | 81.296.277 | 1.101.192.422 | 429.352.882 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | (581.069.534) | (81.296.277) | (1.101.192.422) | (429.352.882) |
| - Lỗ năm trước chuyển sang | (629.614.094) | (765.549.061) | (1.194.394.673) | (1.152.468.737) |
| - Tiền phạt thuế | 0 | 11.144.093 | 0 | 11.144.093 |
| - Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm | 5.170.014 | 13.768.561 | 7.875.737 | 15.976.870 |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính | 0 | 0 | 0 | 3.600.000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 11.469.784 | 627.435.368 | 21.516.990 | 628.585.368 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ đang chờ thanh lý | 31.904.762 | 31.904.762 | 63.809.524 | 63.809.524 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 0 | 0 | 0 |

12- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý II năm 2015 | Quý II năm 2014 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 | Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 |
|---|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| LN kế toán sau thuế TNDN | 581.069.534 | 81.296.277 | 1.101.192.422 | 429.352.882 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 581.069.534 | 81.296.277 | 1.101.192.422 | 429.352.882 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.931.280 | 2.931.280 | 2.931.280 | 2.931.280 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 198,23 | 27,73 | 375,67 | 146,47 |

13- Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|-----------------------------------|---|
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015 | | |
| Đồng | +200 | 106.450.109 |
| Đồng | -200 | (106.450.109) |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014 | | |
| Đồng | +100 | 64.132.436 |
| Đồng | -100 | (64.132.436) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 41.100 đồng (ngày 31/12/2014: 29.700 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.110 đồng (ngày 31/12/2014: 2.970 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.110 đồng (ngày 31/12/2014: 2.970 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

| Ngày | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn trên 3 năm | Tổng cộng |
|------------|------------------------------------|--------------------|----------------|
| 30/6/2015 | 19.857.074.103 | 151.450.000 | 20.008.524.103 |
| 31/12/2014 | 17.823.989.553 | 153.405.000 | 17.977.394.553 |

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <i>Đơn vị tính: đ</i> | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/6/2015 | Dưới 1 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 114.500.000 | 114.500.000 |
| Phải trả người bán | 3.515.972.841 | 3.515.972.841 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 358.235.237 | 358.235.237 |
| Chi phí phải trả | 5.323.452.314 | 5.323.452.314 |
| Cộng | 9.312.160.392 | 9.312.160.392 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | |
| Phải trả người bán | 3.293.673.928 | 3.293.673.928 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 195.053.410 | 195.053.410 |
| Chi phí phải trả | 4.508.411.370 | 4.508.411.370 |
| Cộng | 7.997.138.708 | 7.997.138.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2015 và ngày 01/01/2015.

14- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

| | Giá trị ghi sổ (đ) | | | | Giá trị hợp lý (đ) | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/6/2015 | | 01/01/2015 | | 30/6/2015 | 01/01/2015 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.437.005.430 | 0 | 8.932.122.689 | 0 | 5.437.005.430 | 8.932.122.689 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 | 0 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 75.014 | (33.914) | 75.014 | (45.314) | 108.928 | 120.328 |
| Phải thu khách hàng | 20.008.524.103 | (151.450.000) | 17.977.394.553 | (153.405.000) | 20.159.974.103 | 18.130.799.553 |
| Phải thu khác | 829.288.949 | (808.485.575) | 885.335.325 | (808.695.365) | 1.637.774.524 | 1.694.030.690 |
| TỔNG CỘNG | 28.274.893.496 | (959.969.489) | 29.794.927.581 | (962.145.679) | 29.234.862.985 | 30.757.073.260 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Vay và nợ | 114.500.000 | 0 | 0 | 0 | 114.500.000 | 0 |
| Phải trả người bán | 3.515.972.841 | 0 | 3.293.673.928 | 0 | 3.515.972.841 | 3.293.673.928 |
| Phải trả khác | 358.235.237 | 0 | 195.053.410 | 0 | 358.235.237 | 195.053.410 |
| Chi phí phải trả | 5.323.452.314 | 0 | 4.508.411.370 | 0 | 5.323.452.314 | 4.508.411.370 |
| TỔNG CỘNG | 9.312.160.392 | 0 | 7.997.138.708 | 0 | 9.312.160.392 | 7.997.138.708 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2015 và 31/12/2014. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: đ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Quý II năm 2015 | Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|---|--------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 114.500.000 | 114.500.000 |
| Cộng | 114.500.000 | 114.500.000 |

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 mà chưa được trình bày trong báo cáo này.

2- Giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 như sau:

Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2015 là 75.000.000 đồng.

Tiền lương của Ban Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2015 là 143.373.000 đồng.

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 chỉ trong lĩnh vực xây lắp, Công ty cũng không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: 489 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 0511.3772 001

Fax: 0511.3772 006

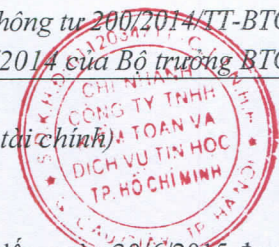
Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4- Thông tin so sánh (tiếp theo)**

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Đơn vị tính: đ

Trên Bảng cân đối kế toán

| Số đã báo cáo tại ngày 01/01/2015 | | | Số trình bày lại tại ngày 01/01/2015 | | |
|--|-------|---------------|--|-------|---------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Số tiền | Chỉ tiêu | Mã số | Số tiền |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | 2.000.000.000 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 2.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 885.335.325 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3.290.901.443 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 2.405.566.118 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | 75.014 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 75.014 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | (45.314) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | (45.314) | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1.455.805.271 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 1.131.772.903 | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 324.032.368 |

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | | Số trình bày lại | |
|-------------------|-------|-----------------|---|------------------|---|
| | | Quý II Năm 2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014 | Quý II Năm 2014 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014 |
| Thu nhập khác (*) | 31 | 1.415.130.000 | 2.147.839.091 | 748.119.951 | 1.480.829.042 |
| Chi phí khác (*) | 32 | 1.488.663.238 | 1.534.744.147 | 821.653.189 | 867.734.098 |
| Lợi nhuận khác | 40 | (73.533.238) | 613.094.944 | (73.533.238) | 613.094.944 |

(*) Chi tiêu 31 “Thu nhập khác” và chi tiêu 32 “Chi phí khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty có khoản thu nhập từ thanh lý là 596.626.315 đồng (trong đó: tiền thu từ thanh lý TSCĐ là 1.263.636.364 đồng, giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý là 667.010.049 đồng).

5- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh

Đoàn Tuấn Anh

Trần Hoàng Bình